

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Ông Chu Hải Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2014
Bà Đinh Thị Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Số: 1225 /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.594.939.184	517.311.784.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.345.162.243	25.564.599.963
111	1. Tiền		10.345.162.243	22.951.302.456
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	2.613.297.507
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.302.301.399	458.641.650.285
131	1. Phải thu của khách hàng		456.524.487.187	450.465.508.865
132	2. Trả trước cho người bán		18.581.204.110	16.480.634.558
135	5. Các khoản phải thu khác	4	26.391.721.999	28.665.880.547
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.195.111.897)	(36.970.373.685)
140	IV. Hàng tồn kho	5	26.507.112.735	26.544.338.777
141	1. Hàng tồn kho		26.507.112.735	26.544.338.777
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.440.362.807	6.561.195.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		65.725.299	57.661.031
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.604.958.196	2.299.481.567
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.202.909	128.952.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	5.768.476.403	4.075.101.042
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		247.075.452.533	258.376.741.188
220	II. Tài sản cố định		2.890.852.025	3.407.693.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.737.418.254	3.159.261.506
222	- Nguyên giá		7.766.945.405	8.152.337.735
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.029.527.151)	(4.993.076.229)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	153.433.771	248.431.904
228	- Nguyên giá		882.965.000	882.965.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(729.531.229)	(634.533.096)
240	III. Bất động sản đầu tư	9	16.895.745.040	19.138.267.738
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.228.678.603)	(9.986.155.905)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	185.943.274.233	191.963.092.416
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.486.262.560	132.836.262.560
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.447.257.429	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		76.346.963.820	76.346.963.820
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.337.209.576)	(17.220.133.964)
260	V. Tài sản dài hạn khác		41.345.581.235	43.867.687.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.345.581.235	43.867.687.624
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		748.670.391.717	775.688.525.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		328.327.043.044	360.863.888.740
310	I. Nợ ngắn hạn		320.512.530.009	353.206.275.535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	121.658.442.304	122.110.612.304
312	2. Phải trả người bán		86.236.836.553	89.117.025.215
313	3. Người mua trả tiền trước		23.412.192.149	23.821.282.240
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	28.559.431.994	29.225.772.104
315	5. Phải trả người lao động		761.234.026	4.112.369.511
316	6. Chi phí phải trả	14	23.383.315.775	19.752.574.792
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	34.199.942.079	62.018.774.240
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.301.135.129	3.047.865.129
330	II. Nợ dài hạn		7.814.513.035	7.657.613.205
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.457.315.308	1.303.403.205
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	6.178.200.000	6.304.210.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		178.997.727	50.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		420.343.348.673	414.824.637.113
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	420.343.348.673	414.824.637.113
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.937.550.215	7.937.550.215
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.220.717.250	7.220.717.250
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.799.081.208	13.280.369.648
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		748.670.391.717	775.688.525.853

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý	13.933.607.722	13.963.451.108
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.690,38	2.692,58



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	212.192.293.897	115.394.062.679
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.192.293.897	115.394.062.679
11	4. Giá vốn hàng bán	20	211.481.573.033	111.931.872.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		710.720.864	3.462.189.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	44.950.502.970	22.272.090.134
22	7. Chi phí tài chính	22	2.039.252.343	13.604.841.473
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.112.851.195	10.507.236.720
24	8. Chi phí bán hàng	23	1.367.259.447	1.164.489.652
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	37.029.725.791	10.247.457.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.224.986.253	717.491.177
31	11. Thu nhập khác		628.442.276	1.478.580
32	12. Chi phí khác		56.238.501	170.248.497
40	13. Lợi nhuận khác		572.203.775	(168.769.917)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.797.190.028	548.721.260
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.797.190.028	548.721.260



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.797.190.028	548.721.260
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.781.617.827	2.927.427.782
03	- Các khoản dự phòng		21.289.965.134	6.672.853.495
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.027.816)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (*)		(34.960.759.928)	(11.013.465.502)
06	- Chi phí lãi vay		1.112.851.195	10.507.236.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.981.163.560)	9.642.773.755
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.697.846.049	(3.039.568.097)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		649.658.261	6.834.290.523
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.796.687.092)	(19.327.639.670)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.558.090.091	2.847.067.863
13	- Tiền lãi vay đã trả		(959.073.085)	(2.088.206.168)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.069.049)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110.000	5.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(768.385.430)	(1.366.264.086)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.656.673.815)	(6.492.545.880)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		624.294.913	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.008.911.743	97.823
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.955.257.873	16.427.935.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.588.464.529	16.428.033.745
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	3.691.240.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(578.180.000)	(11.629.046.990)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (**)		(27.575.076.250)	(15.635.703.059)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.153.256.250)	(23.573.510.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.778.534.464	(13.638.022.184)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.564.599.963	19.656.479.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.027.816	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.345.162.243</u>	<u>6.018.456.898</u>

(*) Trong đó, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia là 44,94 tỷ đồng, chi phí sáp nhập công ty con (Công ty TNHH Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam) là 10,55 tỷ đồng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 21 và thuyết minh số 22.

(**) Trong đó, dòng tiền chia cổ tức thông qua bù trừ Công nợ với Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam là 4.850.227.383 đồng.

Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh hàng hóa, xây dựng, cho thuê văn phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (*tiếp theo*)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm	03 - 07	năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	05	năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.408.836.474	648.510.530
Tiền gửi ngân hàng	6.936.325.769	22.302.791.926
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	25.000.000.000	2.613.297.507
	<u>35.345.162.243</u>	<u>25.564.599.963</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	6.782.719
Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	23.623.404.577	23.178.330.301
Phải thu Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.850.227.383
Phải thu khác	2.731.775.652	593.998.374
	<u>26.391.721.999</u>	<u>28.665.880.547</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.822.226.290	21.714.842.560
Hàng hoá	3.318.105.098	4.829.496.217
	<u>26.507.112.735</u>	<u>26.544.338.777</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.536.315.665	2.801.455.083
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40.845.583
Ký quỹ mở L/C thanh toán tại ngân hàng	2.216.281.734	1.216.899.161
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	15.879.004	15.901.215
	<u>5.768.476.403</u>	<u>4.075.101.042</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trang Thi - Hoàn Kiểm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	1.211.033.146	6.333.156.053	563.603.082	44.545.454	8.152.337.735
Tăng do sáp nhập công ty con	-	445.759.636	64.125.818	-	509.885.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(895.277.784)	-	-	(895.277.784)
Tại ngày 30/06/2014	1.211.033.146	5.883.637.905	627.728.900	44.545.454	7.766.945.405
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	620.857.308	3.841.324.810	499.258.582	31.635.529	4.993.076.229
Trích khấu hao	30.483.714	384.047.352	22.141.686	7.424.244	444.096.996
Tăng do sáp nhập công ty con	-	385.491.085	64.125.818	-	449.616.903
Thanh lý, nhượng bán	-	(857.262.977)	-	-	(857.262.977)
Tại ngày 30/06/2014	651.341.022	3.753.600.270	585.526.086	39.059.773	5.029.527.151
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	590.175.838	2.491.831.243	64.344.500	12.909.925	3.159.261.506
Tại ngày 30/06/2014	559.692.124	2.130.037.635	42.202.814	5.485.681	2.737.418.254

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.738.006.873 đồng.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	-	882.965.000	882.965.000
Tại ngày 30/06/2014	-	882.965.000	882.965.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	634.533.096	634.533.096
Trích khấu hao	-	94.998.133	94.998.133
Tại ngày 30/06/2014	-	729.531.229	729.531.229
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	-	248.431.904	248.431.904
Tại ngày 30/06/2014	-	153.433.771	153.433.771

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Tại ngày 30/06/2014	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	1.944.885.734	8.041.270.171	9.986.155.905
Trích khấu hao	972.442.866	1.270.079.832	2.242.522.698
Tại ngày 30/06/2014	2.917.328.600	9.311.350.003	12.228.678.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	5.834.657.206	13.303.610.532	19.138.267.738
Tại ngày 30/06/2014	4.862.214.340	12.033.530.700	16.895.745.040

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	116.486.262.560	132.836.262.560
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam ⁽¹⁾	-	16.350.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	36.858.048.800	36.858.048.800
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	49.628.213.760
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.447.257.429	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam ⁽²⁾	1.447.257.429	-
Đầu tư dài hạn khác	76.346.963.820	76.346.963.820
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.337.209.576)	(17.220.133.964)
	185.943.274.233	191.963.092.416

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(1) Công ty TNHH Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam giải thể và sáp nhập vào Công ty mẹ tại ngày 01/01/2014 theo Quyết định số 0130/QĐ/MTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam (2)	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam sau khi Công ty này giải thể và sáp nhập vào Công ty mẹ tại ngày 01/01/2014 theo Quyết định số 0130/QĐ/MTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần		74.732.240.773	74.732.240.773
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3,25%	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty TNHH FCC Việt Nam	10,0%	16.800.000.000	16.800.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	10,0%	11.781.000.000	11.781.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12,7%	841.102.790	841.102.790
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	6,0%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8,45%	36.673.137.983	36.673.137.983
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,8%	3.621.000.000	3.621.000.000
Hợp tác kinh doanh		1.614.723.047	1.614.723.047
Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đình Tiên Hoàng)		600.915.970	600.915.970
Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đình Tiên Hoàng)		1.013.807.077	1.013.807.077
		76.346.963.820	76.346.963.820

Chi tiết dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	3.890.879.013	13.962.342.518
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	3.698.741.354	3.409.914.827
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	-	10.552.427.691
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	192.137.659	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết	1.228.804.479	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.228.804.479	-
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	3.217.526.084	3.257.791.446
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam	811.575.891	734.921.483
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	389.950.193	506.869.963
	<u>8.337.209.576</u>	<u>17.220.133.964</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	217.695.100	347.817.460
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	33.803.313.373	35.851.999.033
Tiền thuê văn phòng	6.231.190.250	6.781.001.150
Chi phí sửa chữa văn phòng	799.667.840	556.695.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	293.714.672	330.174.348
	<u>41.345.581.235</u>	<u>43.867.687.624</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	121.658.442.304	122.110.612.304
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	16.271.464.304	16.723.634.304
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	105.386.978.000	105.386.978.000
(Xem thuyết minh 17)		
	<u>121.658.442.304</u>	<u>122.110.612.304</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- 1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 2.373.269.616 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho Công ty Carrier Singapore Ltd;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- 1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 4,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.227.170.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.044.294.304 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	21.493.926.436	22.302.189.937
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.786.925	3.766.855.974
Thuế Thu nhập cá nhân	869.157.467	423.360.861
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	359.840.600	354.375.000
Các loại thuế khác	2.121.927.606	2.374.197.372
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	28.559.431.994	29.225.772.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.334.889.265	18.181.111.155
Chi phí phải trả khác	5.048.426.510	1.571.463.637
	23.383.315.775	19.752.574.792

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	149.264.829	152.152.250
Bảo hiểm xã hội	95.933.620	365.006.852
Phải trả về cổ phần hoá	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.626.444.654	45.201.520.904
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	29.238.084	29.238.084
Phải trả, phải nộp khác	6.299.060.892	6.270.856.150
	34.199.942.079	62.018.774.240

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh tại nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	1.176.988.792	1.176.988.792
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	280.326.516	126.414.413
	1.457.315.308	1.303.403.205

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay cá nhân ⁽¹⁾	6.178.200.000	6.304.210.000
	6.178.200.000	6.304.210.000

(1) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ từ 2015 đến 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013					
Tại ngày 01/01/2013	386.386.000.000	7.130.135.496	6.413.302.531	53.208.162.124	453.137.600.151
Lãi trong kỳ	-	-	-	548.721.260	548.721.260
Phân phối lợi nhuận	-	807.414.719	807.414.719	(2.422.244.156)	(807.414.718)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2011	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(15.455.440.000)	(15.455.440.000)
Tạm chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	(1.062.398.584)	(1.062.398.584)
Tại ngày 30/06/2013	386.386.000.000	7.937.550.215	7.220.717.250	5.837.850.644	407.382.118.109
6 tháng đầu năm 2014					
Tại ngày 01/01/2014	386.386.000.000	7.937.550.215	7.220.717.250	13.280.369.648	414.824.637.113
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.797.190.028	5.797.190.028
Tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	-	-	-	(278.478.468)	(278.478.468)
Tại ngày 30/06/2014	386.386.000.000	7.937.550.215	7.220.717.250	18.799.081.208	420.343.348.673

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	40,58%	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	11,00%	42.503.770.000	11,00%	42.503.770.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	44.434.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	44.434.390.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900	145.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900	145.900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	7.937.550.215
Quỹ dự phòng tài chính	7.220.717.250	7.220.717.250
	15.158.267.465	15.158.267.465

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	198.359.411.585	97.076.490.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	8.527.201.673	8.884.556.820
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.305.680.639	9.433.015.412
	212.192.293.897	115.394.062.679

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	197.710.087.676	96.893.238.925
Chi phí cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	8.974.654.109	6.303.422.002
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.796.831.248	8.735.212.039
	211.481.573.033	111.931.872.966

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	792.508.959	1.124.462.671
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	10.812.507.691
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	24.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.155.966.195	10.335.095.195
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	5.719.966.195	2.624.301.195
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	38.436.000.000	7.710.794.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.027.816	-
	44.950.502.970	22.272.090.134

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.112.851.195	10.507.236.720
Chi phí do sáp nhập công ty con - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	10.552.427.691	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.086.789	20.513.586
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ⁽¹⁾	(9.722.113.332)	2.395.750.331
Chi phí tài chính khác	-	681.340.836
	2.039.252.343	13.604.841.473

(1) Trong đó hoàn nhập dự phòng do sáp nhập Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam tại ngày 01/01/2014 là 10.552.427.691 đồng.

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	116.552.246	-
Chi phí nhân công	371.335.141	145.612.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.716.689	24.902.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.659.910	249.772.262
Chi phí khác bằng tiền	278.995.461	744.202.327
	1.367.259.447	1.164.489.652

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	66.672.220	582.294.654
Chi phí nhân công	1.627.834.983	1.461.363.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.378.440	660.002.817
Thuế, phí, lệ phí	24.256.601	28.987.756
Chi phí dự phòng	31.012.078.466	4.277.103.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.826.530	1.251.107.644
Chi phí khác bằng tiền	2.716.678.551	1.986.597.887
	37.029.725.791	10.247.457.545

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.797.190.028	548.721.260
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.155.966.195)	(10.335.095.195)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(44.155.966.195)	(10.335.095.195)
Tổng thu nhập tính thuế	(38.358.776.167)	(9.786.373.935)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.766.855.974	3.709.786.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(57.069.049)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.709.786.925	3.709.786.925

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.224.466	582.294.654
Chi phí nhân công	3.660.983.874	1.606.976.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.781.617.827	684.905.082
Thuế, phí, lệ phí	2.253.423.768	28.987.756
Chi phí dự phòng	31.012.078.466	4.277.103.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.486.440	1.500.879.906
Chi phí khác bằng tiền	1.473.164.990	2.730.800.214
	43.007.979.831	11.411.947.197

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.345.162.243	-	25.564.599.963	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	482.916.209.186	(69.195.111.897)	479.131.389.412	(36.970.373.685)
Đầu tư dài hạn	76.346.963.820	(3.217.526.084)	76.346.963.820	(3.257.791.446)
	594.608.335.249	(72.412.637.981)	581.042.953.195	(40.228.165.131)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	127.836.642.304	128.414.822.304
Phải trả người bán, phải trả khác	121.894.093.940	152.439.202.660
Chi phí phải trả	23.383.315.775	19.752.574.792
	273.114.052.019	300.606.599.756

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.345.162.243	-	-	35.345.162.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.721.097.289	-	-	413.721.097.289
Đầu tư dài hạn	-	73.129.437.736	-	73.129.437.736
	449.066.259.532	73.129.437.736	-	522.195.697.268
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.564.599.963	-	-	25.564.599.963
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.161.015.727	-	-	442.161.015.727
Đầu tư dài hạn	-	73.089.172.374	-	73.089.172.374
	467.725.615.690	73.089.172.374	-	540.814.788.064

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	121.658.442.304	6.178.200.000	-	127.836.642.304
Phải trả người bán, phải trả khác	120.436.778.632	1.457.315.308	-	121.894.093.940
Chi phí phải trả	23.383.315.775	-	-	23.383.315.775
	265.478.536.711	7.635.515.308	-	273.114.052.019
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	122.110.612.304	6.304.210.000	-	128.414.822.304
Phải trả người bán, phải trả khác	151.135.799.455	1.303.403.205	-	152.439.202.660
Chi phí phải trả	19.752.574.792	-	-	19.752.574.792
	292.998.986.551	7.607.613.205	-	300.606.599.756

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty ghi nhận khoản phải thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng) số tiền 55,5 tỷ đồng theo kết quả của bản án sơ thẩm số 11/2013/KDTM-ST ngày 10/7/2013 và 11/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, bao gồm 44,7 tỷ đồng nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng cho khoản nợ của Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng với Công ty và 10,8 tỷ đồng lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Vụ kiện đang trong quá trình xử lý phúc thẩm.

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty TNHH Thành Đức số tiền nợ gốc là 21,4 tỷ đồng theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 24/2013/QĐST - KDTM ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Theo đó Công ty TNHH Thành Đức có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền nêu trên trước ngày 31/03/2014.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng khoảng 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:	482.271.583	2.659.758.414
	6 tháng	6 tháng
<u>Mối quan hệ</u>	<u>đầu năm 2014</u>	<u>đầu năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	37.197.307	36.560.589
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	-	15.701.641
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán		
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn Công ty con	445.074.276	1.026.427.540
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	27.001.215.318	35.678.866.343
<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	103.516.261	7.006.815.771
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn Công ty con	19.994.503.200	19.994.503.200
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn Công ty con	6.602.683.412	6.602.683.412
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	300.512.445	718.872.135
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn Công ty con	23.623.404.577	23.178.330.301
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	6.979.324	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty mẹ	-	4.850.227.383
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	1.343.243.689	880.021.875
	6 tháng	6 tháng
	<u>đầu năm 2014</u>	<u>đầu năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.343.243.689	880.021.875

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014

